

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Habeco - Hải Phòng

| | | | |
|--------------------|------------------|---------|---------|
| Ngày 15/01/2024 | 6,900 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 6.2% | 0% | - |

DT thuần
Q4/23

114
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 58.7 | 106%
YoY: ▼ 10.0 | -8.1%

LN thuần
Q4/23

10.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.66 | 2193%
YoY: ▼ 4.00 | -28.4%

LN sau thuế
Q4/23

10.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.46 | 1272%
YoY: ▼ 1.40 | -12.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

0.6%

YoY: +/- ▼ 6.4%

ROE
2023

0.6%

YoY: +/- ▼ 8.9%

| | |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,500 - 9,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 110 |
| Số lượng CPLH (CP) | 16,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 90 |
| Sở hữu nước ngoài | 2.1% |
| Beta | (0.15) |
| EPS | 59 |
| P/E | 113.2 |

DT thuần
2023

244
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 63.0 | -20.5%

LN thuần
2023

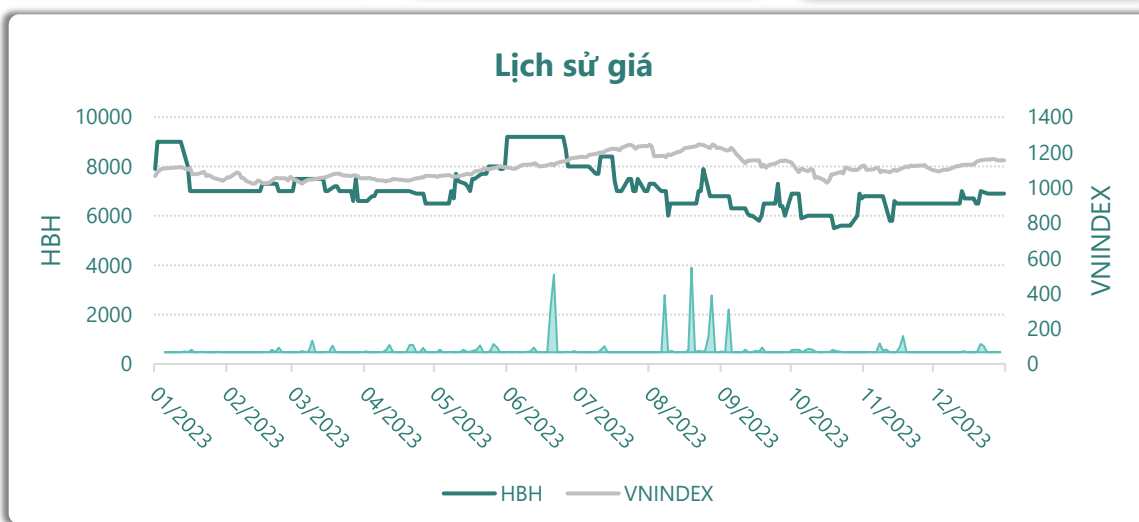
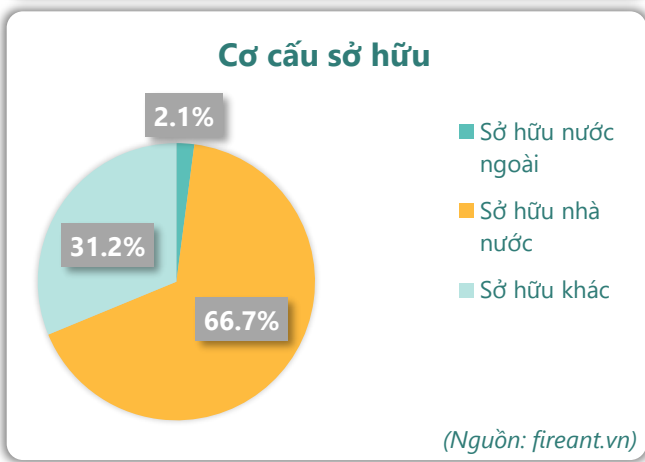
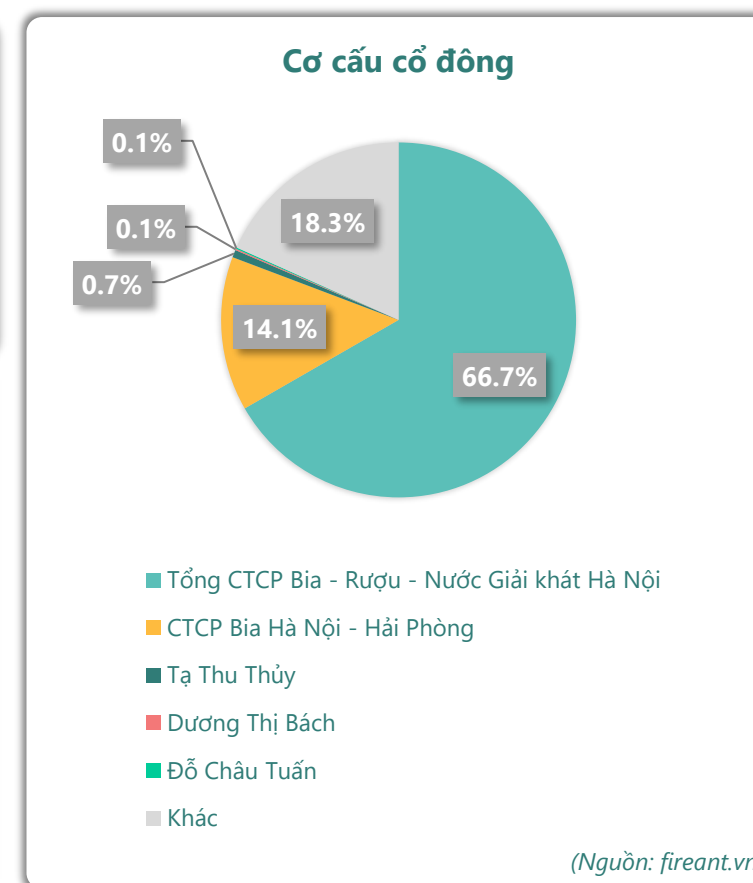
0.15
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 18.1 | -99.2%

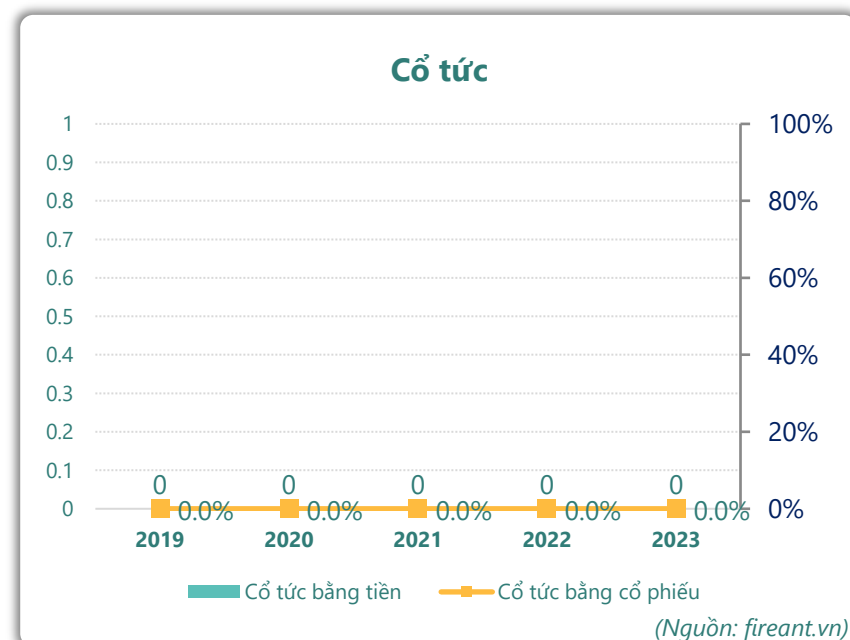
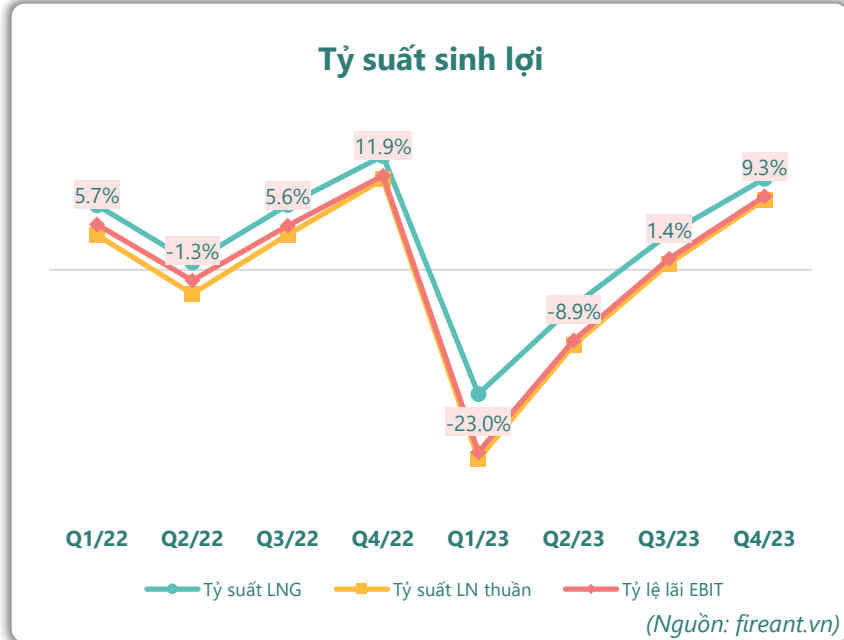
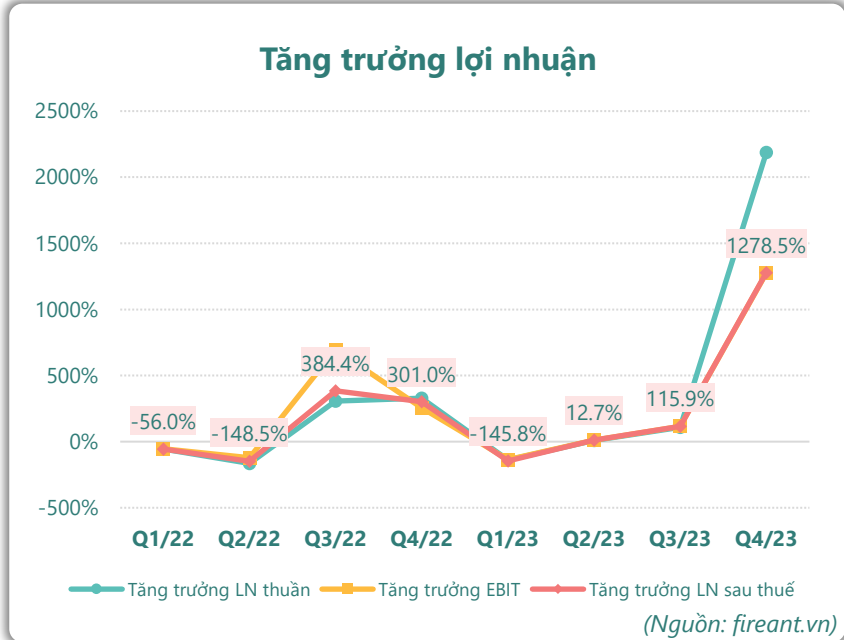
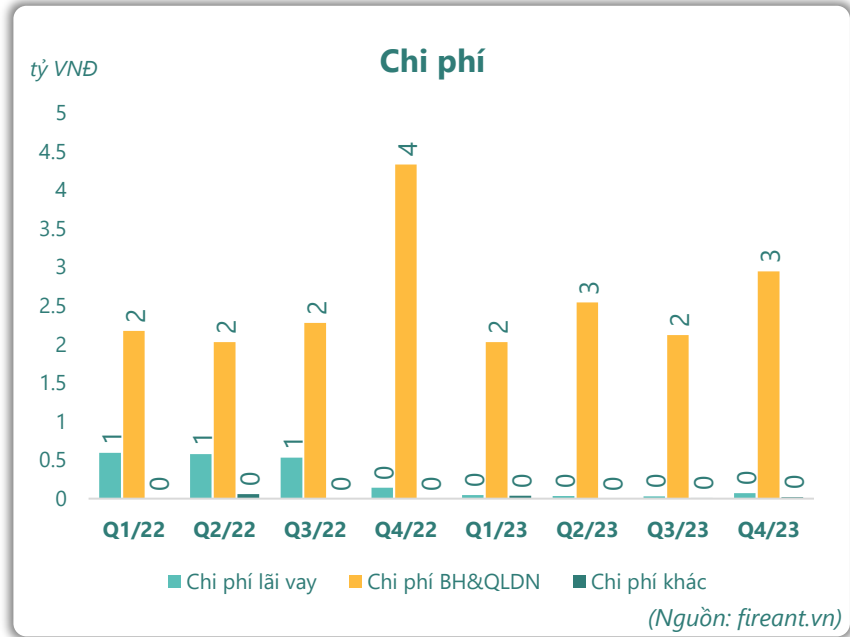
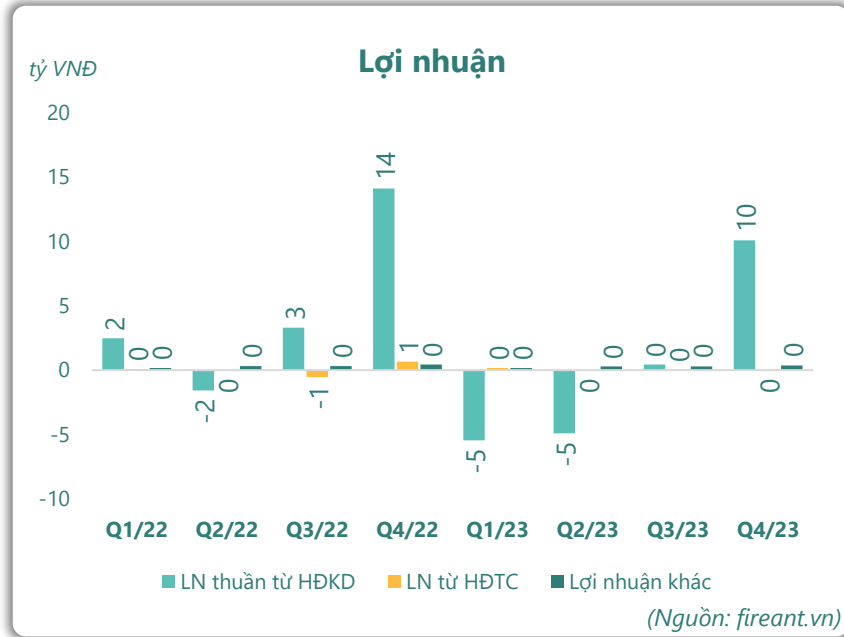
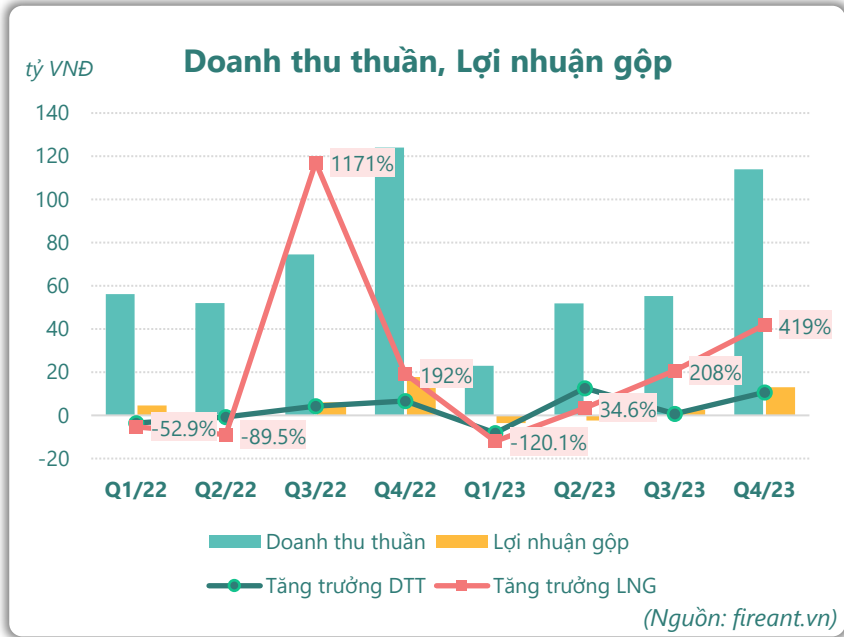
LN sau thuế
2023

0.95
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 14.6 | -93.9%



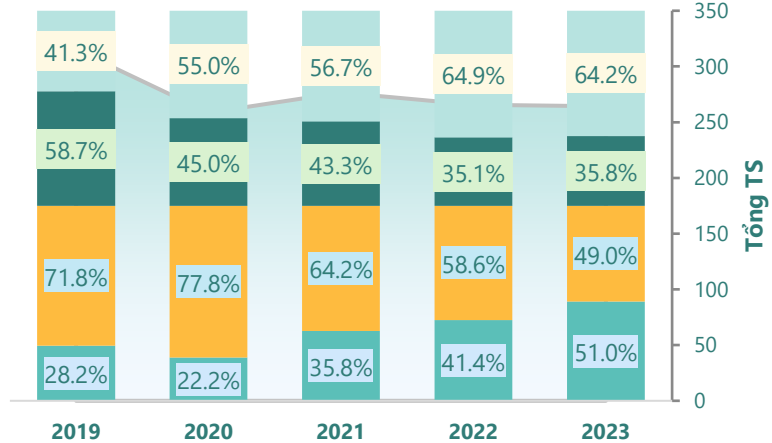
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

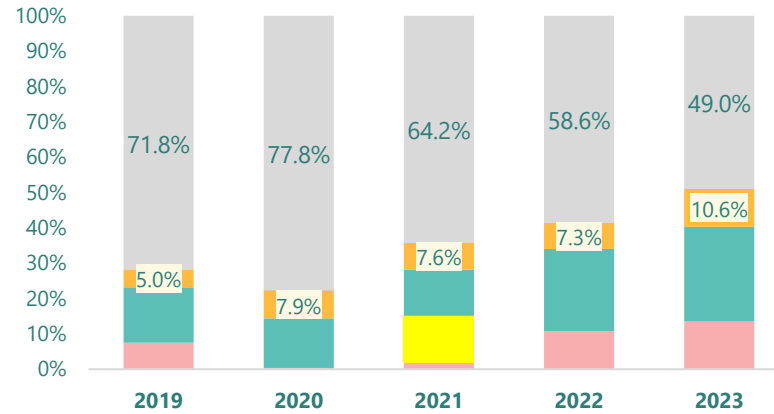
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

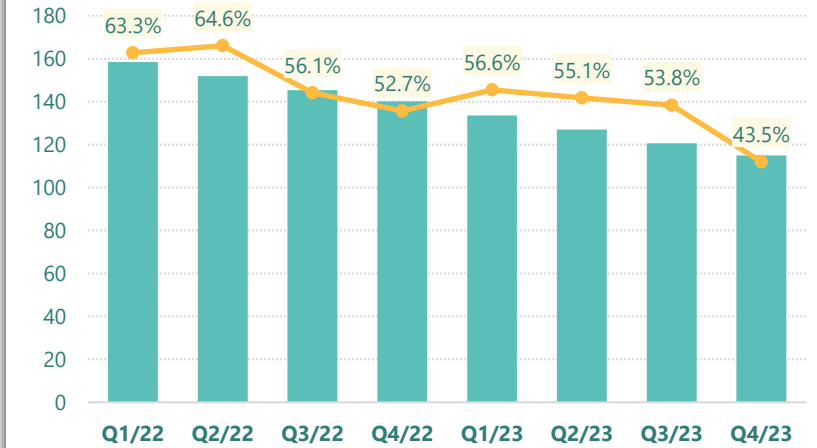


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

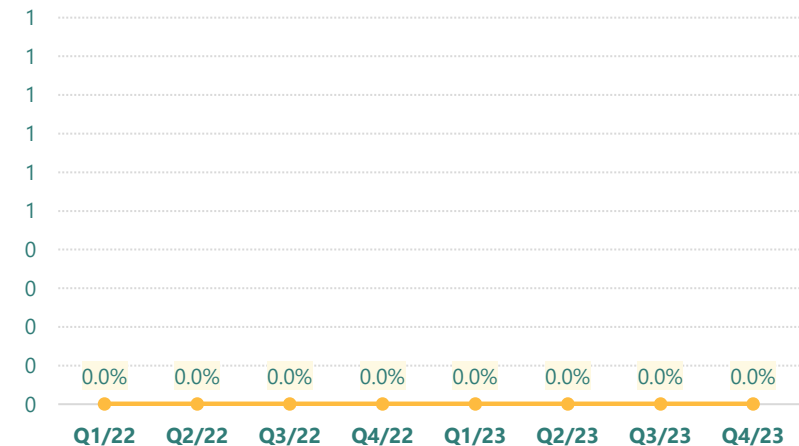


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

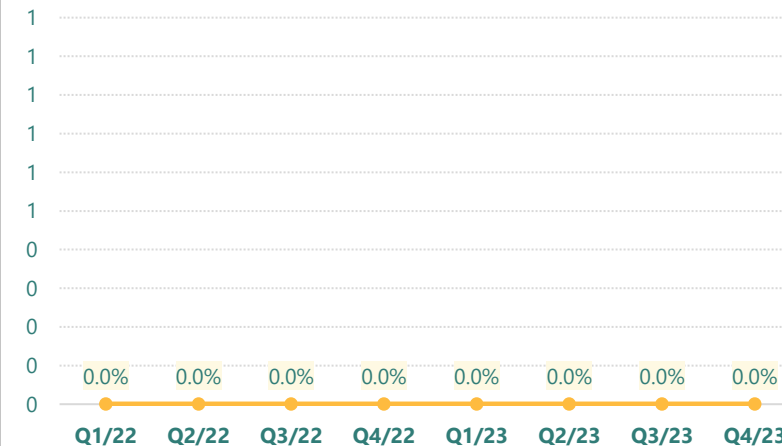


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

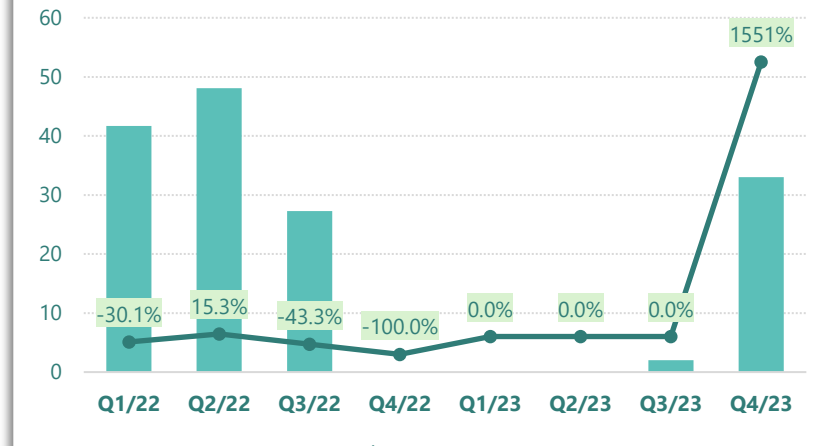


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

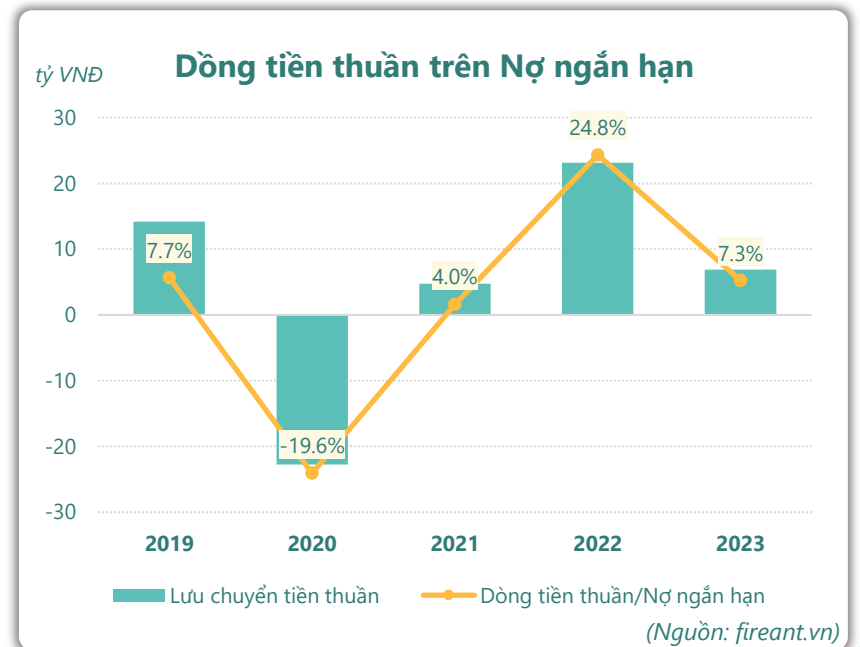
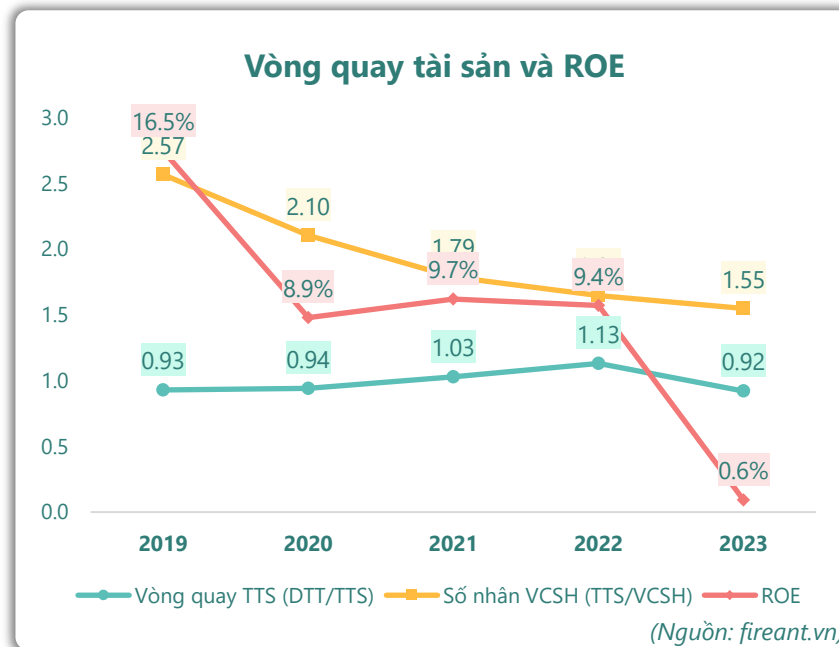
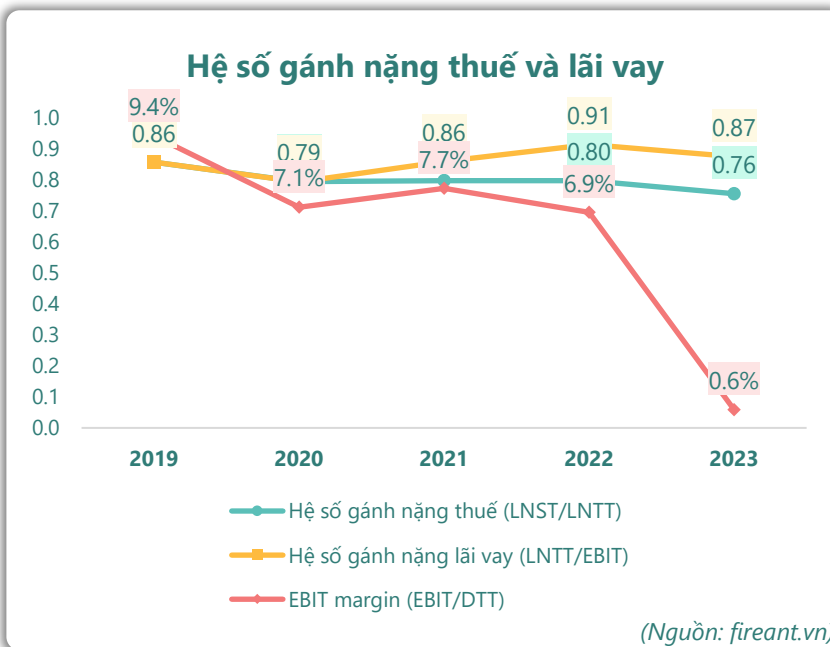
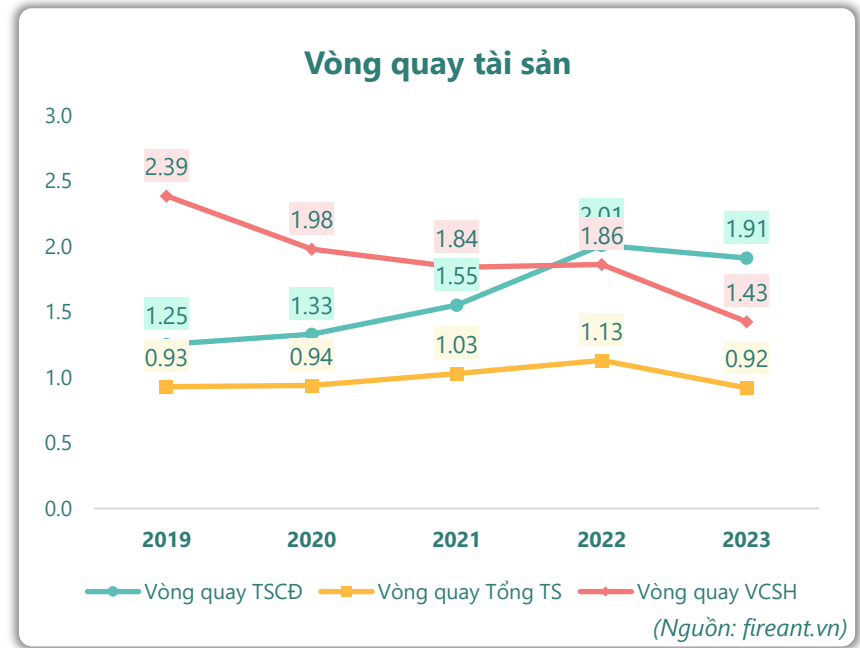
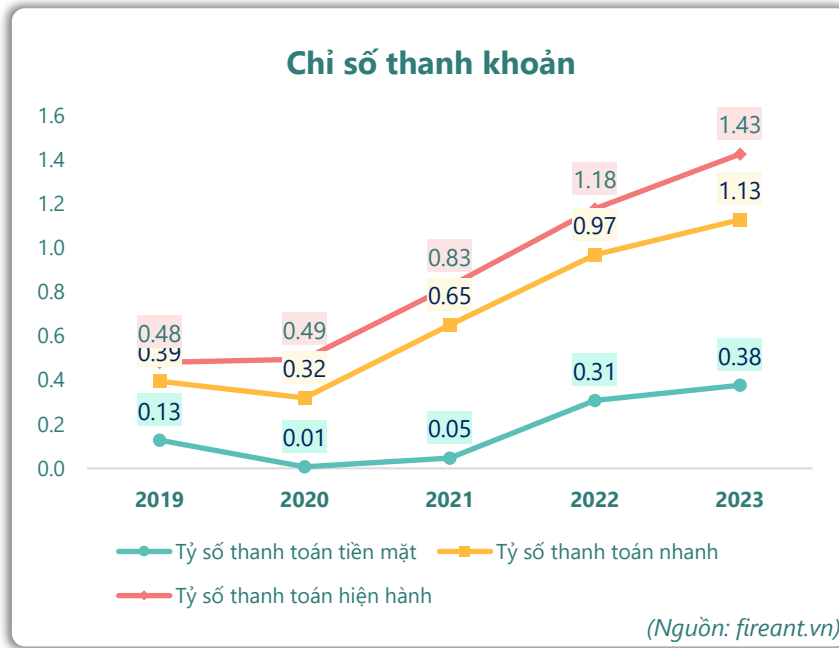
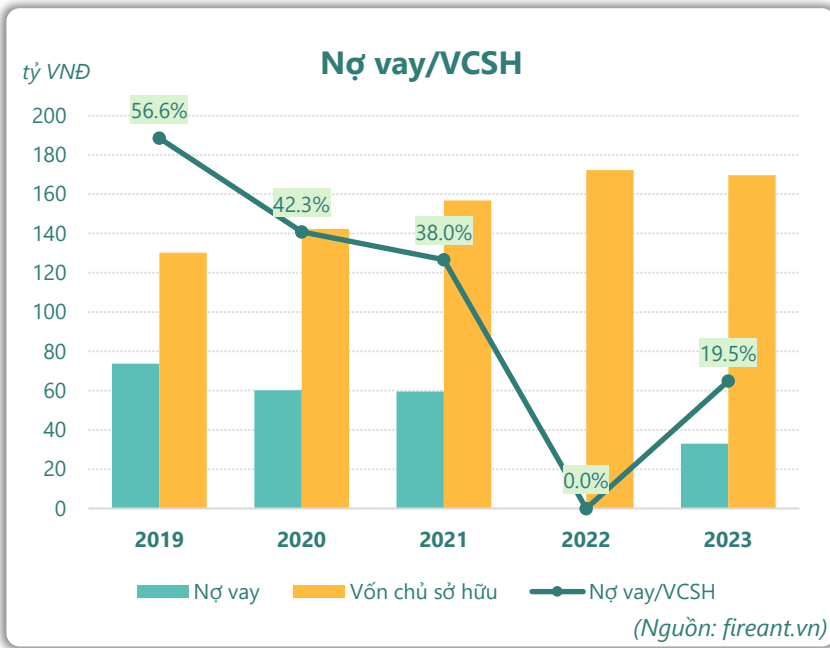


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------|-------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 114 | 124 | -8.1% | 244 | 307 | -20.5% |
| Giá vốn hàng bán | 101 | 106 | -4.9% | 234 | 278 | -15.7% |
| Lợi nhuận gộp | 13.1 | 17.8 | -26.5% | 9.68 | 28.9 | -66.6% |
| Doanh thu HĐTC | 0.02 | 0.81 | -97.6% | 0.29 | 2.02 | -85.7% |
| Chi phí TC | 0.07 | 0.14 | -48.3% | 0.18 | 1.84 | -90.2% |
| Chi phí lãi vay | 0.07 | 0.14 | -48.3% | 0.18 | 1.84 | -90.2% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 0.31 | 0.98 | -68.5% | 1.04 | 1.27 | -18.2% |
| Chi phí QLDN | 2.64 | 3.35 | -21.2% | 8.60 | 9.61 | -10.5% |
| LN thuần từ HĐKD | 10.1 | 14.1 | -28.4% | 0.15 | 18.2 | -99.2% |
| Lợi nhuận khác | 0.37 | 0.44 | -15.1% | 1.11 | 1.23 | -10.1% |
| LN trước thuế | 10.5 | 14.6 | -28.3% | 1.25 | 19.5 | -93.6% |
| Lợi nhuận sau thuế | 10.2 | 11.6 | -12.4% | 0.95 | 15.5 | -93.9% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 10.2 | 11.6 | -12.4% | 0.95 | 15.5 | -93.9% |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 20.5 | 27.6 | -14.0 | -8.24 | 1.02 | -4.37 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00 | 21.1 | 0.20 | 0.00 | 0.07 | -0.84 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -20.8 | -27.2 | 0 | 0 | 2.00 | 31.0 |
| Tiền đầu kỳ | 7.64 | 7.30 | 28.7 | 15.0 | 6.72 | 9.82 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -0.35 | 21.4 | -13.8 | -8.24 | 3.09 | 25.8 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 7.30 | 28.7 | 15.0 | 6.72 | 9.82 | 35.6 |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 264 | 266 | -0.6% |
| Tài sản ngắn hạn | 135 | 110 | 22.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 35.6 | 28.7 | 24.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 70.9 | 61.6 | 15.0% |
| Hàng tồn kho | 28.1 | 19.5 | 44.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.04 | 0.05 | -21.1% |
| Tài sản dài hạn | 130 | 156 | -16.9% |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 115 | 140 | -17.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | 14.5 | 15.7 | -7.4% |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| Nợ phải trả | 94.5 | 93.4 | 1.2% |
| Nợ ngắn hạn | 94.5 | 93.4 | 1.2% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 33.0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 10.3 | 46.0 | -77.6% |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 170 | 172 | -1.5% |
| Vốn chủ sở hữu | 170 | 172 | -1.5% |
| Vốn điều lệ | 160 | 160 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)